TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN BÌNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/LĐ-ST
Ngày: 12 - 6 - 2023
"V/v tranh chấp tiền lương, tiền thưởng, đòi tiền bảo hiểm xã hội"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Long

2. Bà Trần Thị Minh Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đài Trang là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/TLST-LĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về "Tranh chấp tiền lương, tiền thưởng, đòi tiền bảo hiểm xã hội" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2023/QĐXXST-LĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2023/QĐST-LĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Hoài H, sinh năm: 1975

Địa chỉ: B đường N, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn T, trú tại: A đường L, ấp C, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn "Văn bản ủy quyền, số công chứng: 006089 ngày 23 tháng 7 năm 2020 lập tại Văn phòng C, Thành phố Hồ Chí Minh" có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần K1

Trụ sở: 63 đường C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Kỳ Minh K; trú tại: C đường P, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của bị đơn (Tổng giám đốc Công ty Cổ phần K1) vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 7 năm 2020 của ông Phan Hoài H và quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn trình bày: Ngày 02/8/2019, giữa Công ty Cổ phần K1 và ông Phan Hoài H có ký kết Hợp đồng lao động số 107/2019/HĐLĐ-Namcong, loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, với vị trí chức danh là Trưởng phòng ATLD & kiểm soát chất lượng. mức lương chính là 4.750.000 đồng/tháng, ngoài ra còn thỏa thuận tiền thưởng, phụ cấp,… Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K1 điều chuyển ông H tới một công ty khác làm việc không đúng với vị trí công việc và tiền lương cũng như các chế độ đãi ngộ khác không được đảm bảo và thường xuyên nợ lương, nên ông H nghỉ việc ở Công ty cổ phần K1.

Ngày 10/01/2020, Công ty K1 có Biên bản xác định công nợ đối với ông Phan Hoài H. Theo đó, Công ty K1 xác nhận còn nợ tiền lương tháng 9/2019 là 12.359.562 đồng, tiền lương tháng 10/2019 là 17.391.062 đồng, tiền lương tháng 11/2019 là 17.288.181 đồng, tiền lương tháng 12/2019 là 16.251.062 đồng và tiền thưởng năm 2018 là 30.695.625 đồng. Đến nay Công ty K1 còn nợ lương tháng 10, 11, 12/2019 và tiền thưởng của năm 2018, tổng cộng số tiền 81.625.930 đồng

Ngoài ra, trong quá trình ông H làm việc, Công ty K1 mới chỉ đóng và chốt sổ bảo hiểm cho ông H đến hết tháng 12/2017. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2019, Công ty K1 không đóng bảo hiểm xã hội cho ông H, trong khi đó hàng tháng Công ty K1 đều cấn trừ 10,5% tiền bảo hiểm mà ông H phải đóng vào tiền lương của ông H. Việc Công ty K1 không đóng bảo hiểm xã hội cho ông H, đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của ông H. Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Công ty K1 phải trả số tiền 81.625.930 đồng và tiền lãi trên số tiền chậm trả cho ông H từ ngày 10/01/2020 (ngày ký biên bản xác định công nợ) đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm; buộc Công ty K1 phải bồi thường tiền bảo hiểm cho ông H với số tiền 32.224.000 đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần K1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tự khai và hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng Công ty Cổ phần K1 vắng mặt không rõ lý do nên không có lời khai, ý kiến tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân quận Tân Bình thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có vi phạm Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên vi phạm này không làm thay đổi bản chất vụ án, không làm ảnh hưởng đến tính khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác khi giải quyết vụ án nên Viện kiểm sát chỉ kiến nghị để Tòa án rút kinh nghiệm.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần K1 trả tiền lương từ tháng 10 đến 12/2019, tiền thưởng

năm 2018 tổng cộng là 81.625.930 đồng và tiền lãi của số tiền thưởng chậm trả là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về tiền lãi 10%/năm tính trên tiền lương chậm trả là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi theo quy định. Đối với yêu cầu buộc bị đơn bồi thường tiền bảo hiểm số tiền 32.224.000 đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật, do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị đơn có trách nhiệm nộp các khoản bảo hiểm cho ông Phan Hoài H từ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Phan Hoài H khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần K1 (sau đây gọi tắt là Công ty K1) trả tiền lương, tiền thưởng và bồi thường tiền bảo hiểm xã hội. Như vậy, quan hệ tranh chấp ở đây là "Tranh chấp tiền lương, tiền thưởng, đòi tiền bảo hiểm xã hội'' theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Công ty Cổ phần K1 có trụ sở tại F đường C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về điều kiện khởi kiện: Tranh chấp về tiền lương, tiền thưởng giữa ông Phan Hoài H và Công ty Cổ phần K1 đã qua thủ tục hòa giải phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật lao động năm 2012.

[1.3] Về thời hiệu: Theo nguyên đơn trình bày thì ông Phan Hoài H nghỉ không hưởng lương từ tháng 01/2020, đến tháng 3/2020 nghỉ việc tại Công ty K1. Ngày 25/9/2020, ông Phan Hoài H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012 thì đối với tranh chấp lao động cá nhân thời hiệu khởi kiện là 01 năm. Như vậy, tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định.

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự:

[1.4.1] Ông Trần Văn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Văn T.

[1.4.2] Tại Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H ngày 21/01/2020 thể hiện Công ty Cổ phần K1 có trụ sở tại số F đường C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay công ty chưa đăng ký giải thể. Theo kết quả xác minh của Công an P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời: *"Công ty Cổ phần K1 không còn hoạt động tại địa chỉ F đường C, Phường A, quận T, không rõ nơi hoạt động hiện nay"*. Nhận thấy trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở của người bị kiện theo địa chỉ trong hợp đồng lao động và giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh, nhưng người bị kiện không có địa chỉ hoạt động ổn định, thường xuyên thay đổi địa chỉ hoạt động của công ty mà không thông báo cho người khởi kiện biết về địa chỉ hoạt động mới của công ty làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện, vì vậy xác định đây thuộc trường hợp người bị kiện cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Công ty K1 (có ông Kỳ Minh K là người đại diện theo pháp luật) là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Công ty K1.

[1.5] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh địa chỉ hoạt động của bị đơn, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn và thu thập thông tin liên quan đến quá trình đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tại Bảo hiểm Xã hội quận T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phải tham gia phiên tòa theo quy định.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Công ty K1 giao kết Hợp đồng lao động với ông Phan Hoài H thông qua người đại diện theo pháp luật của công ty. Hình thức và nội dung của Hợp đồng lao động phù hợp với quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 và Điều 23 Bộ luật lao động năm 2012 nên xác định Hợp đồng lao động có hiệu lực kể từ thời điểm các bên giao kết theo quy định tại Điều 25 Bộ luật lao động năm 2012.

[2.2] Theo Hợp đồng lao động số 107/2019/HĐLĐ-N ngày 02/8/2019, thể hiện giữa Công ty K1 và ông Phan Hoài H có giao kết hợp đồng lao động, loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Theo đó, ông H làm việc với vị trí Trưởng phòng ATLD & kiểm soát chất lượng, mức lương chính là 4.750.000 đồng/tháng, ngoài ra còn thỏa thuận tiền thưởng, phụ cấp,… Ông H bắt đầu làm việc từ ngày 02/8/2019. Từ ngày 01/01/2020, ông H nghỉ không hưởng lương, đến tháng 3/2020 nghỉ việc tại Công ty K1.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lương và thưởng: Theo nguyên đơn cho rằng quá trình ông Phan Hoài H làm việc, Công ty K1 còn nợ lương của tháng 10, 11, 12/2019 và tiền thưởng của năm 2018, tổng cộng là 81.625.930 đồng, nhưng đến nay Công ty K1 vẫn không thanh toán. Về phía bị đơn Công ty K1 trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời khai, cho thấy bị đơn đã từ bỏ nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh việc Công ty K1 có trả lương cho ông H sau khi các

bên ký Biên bản xác định công nợ ngày 10/01/2020, do đó bị đơn phải gánh chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 10/01/2020 do đại diện Công ty K1 ký xác nhận thể hiện Công ty K1 còn nợ ông H lương tháng 10/2019 là 17.391.062 đồng, lương tháng 11/2019 là 17.288.181 đồng, lương tháng 12/2019 là 16.251.062 đồng và tiền thưởng năm 2018 là 30.695.625 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định ông H có làm việc tại Công ty K1, việc Công ty Nam Công nợ lương của ông H là có thật và kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động với ông Phan Hoài H, nhưng Công ty K1 vẫn chưa thực hiện thanh toán đủ tiền lương nêu trên cho người lao động, đã vi phạm nguyên tắc trả lương quy định tại khoản 2 Điều 47 và Điều 96 Bộ luật lao động năm 2012. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lương còn nợ 50.930.305 đồng và tiền thưởng năm 2018 là 30.695.625 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi của lương trả chậm kể từ ngày 10/01/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (12/6/2023) theo lãi suất 10%/năm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Điều 96 Bộ luật lao động năm 2012 quy định về nguyên tắc trả lương: *"...Trường hợp đặc biệt không thể trả lương đúng thời hạn thì không được chậm quá 01 tháng và người sử dụng lao động phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng lãi suất huy động tiền gửi do Ngân hàng N công bố tại thời điểm trả lương"*. Như vậy, khi bị đơn chậm trả số tiền 50.930.305 đồng cho nguyên đơn thì bị đơn phải trả lãi trên lương trả chậm. Tuy nhiên, về mức lãi suất 10%/năm nguyên đơn yêu cầu, thấy rằng:

Điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động quy định: *"2. Trường hợp đặc biệt do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể trả lương đúng thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động thì không được trả chậm quá 01 tháng. Việc người sử dụng lao động phải trả thêm cho người lao động do trả lương chậm được quy định như sau: a) Nếu thời gian trả lương chậm dưới 15 ngày thì không phải trả thêm; b) Nếu thời gian trả lương chậm từ 15 ngày trở lên thì phải trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng số tiền trả chậm nhân với lãi suất trần huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng N công bố tại thời điểm trả lương. Khi Ngân hàng N không quy định trần lãi suất thì được tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của ngân hàng thương mại, nơi doanh nghiệp, cơ quan mở tài khoản giao dịch thông báo tại thời điểm trả lương"*.

Theo Quyết định số 2415/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng N thì mức lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng N công bố tại thời điểm trả lương là 5,0%/năm, tức 0,42%/tháng. Đối chiếu với các quy định nêu trên thì thấy rằng mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là không phù hợp, vượt quá mức lãi suất giới hạn trả lương chậm quy định của pháp luật về lao động.

Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 10/01/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (12/6/2023) là 29 tháng 02 ngày: 50.930.305 đồng x 0,42%/tháng x 29 tháng 02 ngày = 6.217.571đ (sáu triệu hai trăm mười bảy ngàn năm trăm bảy mươi mốt) đồng.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền lãi của tiền thưởng chậm trả kể từ ngày 10/01/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (12/6/2023) theo lãi suất 10%/năm, thấy rằng: Do pháp luật chuyên ngành cụ thể pháp luật về lao động không quy định về lãi suất áp dụng trong trường hợp trả tiền thưởng chậm, vì vậy cần áp dụng Bộ luật dân sự làm căn cứ giải quyết vụ án, cụ thể tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền như sau: *"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật này"*. Như đã lập luận tại đoạn [2.3], do bị đơn không trả tiền thưởng 30.695.625 đồng cho nguyên đơn nên bị đơn phải trả lãi trên số tiền thưởng chậm trả. Trong trường hợp này do các bên không có thỏa thuận về lãi suất nên mức lãi suất được áp dụng trong trường hợp này là 10%/năm, tức 0,83%/tháng. Ngoài ra, về thời gian tính lãi nguyên đơn chỉ yêu cầu tính từ ngày 10/01/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, đối với thời gian từ năm 2018 đến trước ngày 10/01/2020 thì nguyên đơn không yêu cầu, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận thời gian tính lãi của nguyên đơn, cụ thể:

Từ ngày 10/01/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (12/6/2023) là 29 tháng 02 ngày: 30.695.625 đồng x 0,83%/tháng x 29 tháng 02 ngày = 7.405.422đ (bảy triệu bốn trăm lẻ năm nghìn bốn trăm hai mươi hai) đồng.

[2.6] Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn bồi thường chi trả tiền bảo hiểm số tiền 32.224.000 đồng cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong hợp đồng lao động hai bên có thỏa thuận ngoài tiền lương, Công ty K1 có trách nhiệm đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho ông H theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trực tiếp chi trả tiền bảo hiểm cho nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật về bảo hiểm, yêu cầu này trái với bản chất của quan hệ bảo hiểm xã hội và nguyên tắc thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội của người lao động nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tại Văn bản số 943/BHXH ngày 18/6/2021 Bảo hiểm Xã hội quận T trả lời: Công ty K1 có đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp tại Bảo hiểm Xã hội quận T từ tháng 05/2016 đến hết tháng 12/2017 đối với người lao động Phan Hoài H; còn từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2019 Công ty K1 không đóng bảo hiểm. Như vậy, có căn cứ xác định Công ty K1 đã giữ lại các khoản bảo hiểm của ông H mà không thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm cho người lao động là trái với quy định tại Điều 17, Điều 18,

Điều 21 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 và Điều 11, Điều 15, Điều 39 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần buộc Công ty K1 phải có trách nhiệm đóng các khoản bảo hiểm cho ông Phan Hoài H theo quy định.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[4] Về án phí lao động sơ thẩm:

[4.1] Theo quy định khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí lao động sơ thẩm là tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, do yêu cầu của ông Phan Hoài H (là người lao động) khởi kiện đòi tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 nêu trên, ông H thuộc trường hợp được miễn án phí.

[4.2] Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 2.857.468đ (hai triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm sáu mươi tám) đồng tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 32; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 15; Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 22; Điều 23; Điều 25; khoản 2 Điều 47; Điều 90 và Điều 96 của Bộ luật lao động năm 2012;

Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 17, Điều 18 và Điều 21 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 15 và Điều 39 Luật bảo hiểm y tế năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hoài H.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần K1 phải trả cho ông Phan Hoài H tiền lương của tháng 10, 11, 12/2019 với số tiền 50.930.305 đồng, tiền thưởng năm 2018 là 30.695.625 đồng và tiền lãi do trả lương, thưởng chậm là 13.622.993 đồng; tổng cộng là 95.248.923đ (Chín mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn chín trăm hai mươi ba) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Buộc Công ty Cổ phần K1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp (nếu có) cho ông Phan Hoài H trong khoảng thời gian từ tháng 01/2018 cho đến hết thời điểm tháng 12/2019. Công ty Cổ phần K1 có trách nhiệm chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Phan Hoài H. Thời hạn cuối cùng để thực hiện việc đóng bảo hiểm, chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông H được thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Phan Hoài H được quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để hưởng các khoản bảo hiểm ngay sau khi Công ty Cổ phần K1 hoàn thành nghĩa vụ đóng các khoản bảo hiểm cho ông H.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Hoài H đòi Công ty Cổ phần K1 trả tiền lãi của tiền lương trả chậm từ ngày 10/01/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (mức lãi suất chênh lệch không được chấp nhận là 10%/năm – 5,0%/năm = 5,0%/năm) với số tiền 6.217.571đ (sáu triệu hai trăm mười bảy ngàn năm trăm bảy mươi mốt) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hoài H về việc đòi Công ty Cổ phần K1 bồi thường chi trả tiền bảo hiểm cho ông Phan Hoài H, với số tiền 32.224.000đ (Ba mươi hai triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn) đồng.

4. Về án phí lao động sơ thẩm:

4.1. Công ty Cổ phần K1 phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 2.857.468đ (Hai triệu tám trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm sáu mươi tám) đồng.

4.2. Hoàn trả lại cho ông Phan Hoài H số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0068718 ngày 16 tháng 11 năm 2020 và số tiền 460.440đ (Bốn trăm sáu mươi ngàn bốn trăm bốn mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0068717 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Chính

Người đại diện pháp luật của công ty….biết việc ông….tham gia ký kết hợp đồng với công ty…….mà không phản đối và đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng thể hiện qua việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc…đối với công ty…….. (đọc trong luật về quy định này), mặc dù người đại diện pháp luật của công ty…không trực tiếp ký vào hợp đồng … nhưng có các chứng cứ khác… đủ để xác định họ biết và không phản đối việc ký kết hợp đồng thì vẫn xác định việc giao kết hợp đồng không vi phạm về hình thức…. khoản 2 phần I nghị quyết số 04/2003/HĐTP. Tham khảo cách viết bản án kinh doanh thương mại.